

TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số: 190 /TB-CN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 27 tháng 7 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### 1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai

- Mã chứng khoán: DNW
- Địa chỉ: Số 48, Cách Mạng Tháng 8, Phường Trăn Biên, Thành phố Đồng Nai
- Điện thoại liên hệ: 0251 3843316
- Email: [capnuocdongnai@dowaco.vn](mailto:capnuocdongnai@dowaco.vn); Website: [dowaco.vn](http://dowaco.vn)

### 2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2/2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ..27../7/2026 tại đường dẫn <https://dowaco.vn/quan-he-co-dong>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất Quý 2/2026

CÔNG TY C<sup>o</sup>  
PHÂN C<sup>o</sup> P  
Nh<sup>o</sup> C<sup>o</sup> NG  
NAI

Digitally signed by CÔNG TY C<sup>o</sup>  
PHÂN C<sup>o</sup> P Nh<sup>o</sup> C<sup>o</sup> NG NAI  
DN: cn=CÔNG TY C<sup>o</sup> PHÂN C<sup>o</sup> P  
Nh<sup>o</sup> C<sup>o</sup> NG NAI c=VN l=Thành  
ph<sup>o</sup> Biên Hòa  
Reason: I am the author of this  
document  
Location:  
Date: 2026-07-27 09:27+07:00

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Cao Hà



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 2 NĂM 2026**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                 | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|----------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN                                     | 100   |             | 938.379.854.803 | 823.034.993.764 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền                    | 110   | V.1         | 118.028.538.564 | 86.436.248.594  |
| 1. Tiền                                                  | 111   |             | 57.890.798.838  | 56.436.248.594  |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112   |             | 60.137.739.726  | 30.000.000.000  |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                            | 120   |             | 691.536.080.000 | 617.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                | 121   |             | -               | -               |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh              | 122   |             | -               | -               |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 123   | V.2a        | 691.536.080.000 | 617.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn     | 124   |             | -               | -               |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                  | 125   |             | -               | -               |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác      | 126   |             | -               | -               |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                         | 130   |             | 74.216.033.943  | 69.886.533.560  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131   | V.3         | 44.758.930.200  | 43.121.620.262  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132   | V.4         | 27.928.014.982  | 10.861.628.967  |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133   |             | -               | -               |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng      | 134   |             | -               | -               |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                | 135   | V.5         | 7.486.548.958   | 21.877.644.528  |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                    | 136   | V.6         | (5.957.460.197) | (5.974.360.197) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 137   |             | -               | -               |
| IV. Hàng tồn kho                                         | 140   |             | 54.232.517.900  | 48.718.157.133  |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141   | V.7         | 54.484.435.308  | 48.970.074.541  |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                        | 142   |             | (251.917.408)   | (251.917.408)   |
| V. Tài sản sinh học ngắn hạn                             | 150   |             | -               | -               |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn            | 151   |             | -               | -               |
| Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152   |             | -               | -               |
| 2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn           | 153   |             | -               | -               |
| VI. Tài sản ngắn hạn khác                                | 160   |             | 366.684.396     | 994.054.477     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                          | 161   | V.8a        | 366.684.396     | 309.208.284     |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                   | 162   |             | -               | 684.846.193     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 163   | V.14        | -               | -               |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ            | 164   |             | -               | -               |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 165   |             | -               | -               |





| CHỈ TIÊU                                                             |  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------------------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                            |  | <b>200</b> |             | <b>2.573.459.703.117</b> | <b>2.619.122.728.886</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 |  | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   |  | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   |  | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                |  | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           |  | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             |  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                 |  | 216        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           |  | <b>220</b> |             | <b>2.349.808.643.391</b> | <b>2.379.866.574.243</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          |  | 221        | V.9         | 2.066.035.242.278        | 2.092.176.996.434        |
| - Nguyên giá                                                         |  | 222        |             | 5.856.187.749.846        | 5.731.620.995.888        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             |  | 223        |             | (3.790.152.507.568)      | (3.639.443.999.454)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    |  | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                                         |  | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             |  | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           |  | 227        | V.10        | 283.773.401.113          | 287.689.577.809          |
| - Nguyên giá                                                         |  | 228        |             | 375.621.784.291          | 375.621.784.291          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             |  | 229        |             | (91.848.383.178)         | (87.932.206.482)         |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 |  | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn                         |  | 231        |             | -                        | -                        |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành |  | 232        |             | -                        | -                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      |  | 233        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                                         |  | 234        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             |  | 235        |             | -                        | -                        |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         |  | 236        |             | -                        | -                        |
| Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn              |  | 237        |             | -                        | -                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn                        |  | 238        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       |  | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                                         |  | 241        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             |  | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    |  | <b>250</b> |             | <b>136.454.206.480</b>   | <b>153.501.702.479</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      |  | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   |  | 252        | V.11        | 136.454.206.480          | 153.501.702.479          |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  |  | <b>260</b> |             | <b>56.946.979.184</b>    | <b>55.844.095.390</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            |  | 261        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           |  | 262        | V.2b        | 21.908.438.286           | 19.977.705.882           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    |  | 263        | V.2c        | 56.709.842.490           | 56.709.842.490           |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn                  |  | 264        | V.2c        | (21.671.301.592)         | (20.843.452.982)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           |  | 265        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                  |  | 266        |             | -                        | -                        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                     |  | <b>270</b> |             | <b>30.249.874.062</b>    | <b>29.910.356.774</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       |  | 271        | V.8b        | 30.249.874.062           | 29.910.356.774           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                    |  | 272        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                       |  | 273        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                              |  | 274        |             | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                                                |  | 279        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                             |  | <b>280</b> |             | <b>3.511.839.557.920</b> | <b>3.442.157.722.650</b> |



**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>878.017.920.714</b> | <b>957.739.391.374</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>396.411.793.553</b> | <b>422.976.932.347</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 66.656.294.834         | 57.517.060.380         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13a       | 8.266.113.511          | 6.698.955.726          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        |             | 627.428.355            | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | V.14        | 18.259.471.257         | 13.438.029.438         |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.15        | 55.821.229.862         | 86.311.413.830         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | V.16        | 12.642.862.585         | 8.995.526.088          |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |             | -                      | -                      |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | V.17a       | 11.618.918.857         | 13.028.821.894         |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | V.18a       | 166.169.771.618        | 169.197.401.509        |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        | V.19        | -                      | -                      |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.20        | 56.349.702.674         | 67.789.723.482         |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             | -                      | -                      |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>481.606.127.161</b> | <b>534.762.459.027</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        | V.13b       | 5.652.986.732          | 6.086.138.296          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        | V.17b       | -                      | -                      |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        | V.18b       | 475.953.140.429        | 528.676.320.731        |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |             | -                      | -                      |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |             | -                      | -                      |



| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|--------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                              |       |             |                   |                   |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU                                           | 400   |             | 2.633.821.637.206 | 2.484.418.331.276 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411   | V.21        | 1.200.000.000.000 | 1.200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a  |             | 1.200.000.000.000 | 1.200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b  |             | -                 | -                 |
| 2. Thặng dư vốn                                              | 412   | V.21        | 118.520.157.819   | 118.520.157.819   |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413   |             | -                 | -                 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414   | V.21        | 26.218.693.500    | 26.218.693.500    |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình                           | 415   |             | -                 | -                 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416   | V.21        | (64.235.766.100)  | (64.235.766.100)  |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417   |             | -                 | -                 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418   | V.21        | 474.571.971.383   | 386.938.592.959   |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             | 419   |             | -                 | -                 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 420   | V.21        | 752.814.467.643   | 697.405.410.539   |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a  |             | 578.922.589.158   | 427.576.034.997   |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 420b  |             | 173.891.878.485   | 269.829.375.542   |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          | 429   | V.21        | 125.932.112.961   | 119.571.242.559   |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                                          | 440   |             | 3.511.839.557.920 | 3.442.157.722.650 |

  
Trần Hoàng Anh Phương  
Người lập

  
Ngô Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



TP. Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2026  
Trần Văn Nguyên  
Người đại diện theo pháp luật

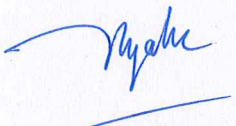


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
(Dạng đầy đủ)  
06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                    | Mã số | Thuyết minh | Quý II          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|-------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                             |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                   | 01    | VI.1        | 361.356.254.723 | 342.033.690.873 | 691.673.463.841                   | 655.575.294.698 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                             | 02    |             | -               | -               | -                                 | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 10    |             | 361.356.254.723 | 342.033.690.873 | 691.673.463.841                   | 655.575.294.698 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                         | 11    | VI.2        | 225.476.324.312 | 212.725.667.640 | 428.274.063.790                   | 399.979.797.425 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 20    |             | 135.879.930.411 | 129.308.023.233 | 263.399.400.051                   | 255.595.497.273 |
| 6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             | -               | -               | -                                 | -               |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                            | 22    | VI.3        | 24.336.732.629  | 8.202.577.263   | 32.833.790.095                    | 14.678.251.787  |
| 8. Chi phí tài chính                                        | 23    | VI.4        | 7.329.876.490   | 54.833.280.476  | 14.399.462.721                    | 62.671.635.948  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                                   | 24    |             | 6.502.027.880   | 6.646.585.451   | 12.861.322.206                    | 13.111.254.031  |
| 9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết      | 24a   | V.2b        | 977.753.895     | 1.262.960.267   | 2.063.838.998                     | 1.262.960.267   |
| 10. Chi phí bán hàng                                        | 25    | VI.5        | 20.363.791.873  | 22.351.285.803  | 38.236.858.079                    | 36.961.677.706  |
| 11. Chi phí quản lý doanh nghiệp                            | 26    | VI.6        | 23.079.548.566  | 20.630.396.292  | 42.715.622.992                    | 36.420.722.836  |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                 | 30    |             | 110.421.200.006 | 40.958.598.192  | 202.945.085.352                   | 135.482.672.837 |
| 13. Thu nhập khác                                           | 31    | VI.7        | 2.128.547.346   | 1.808.712.510   | 4.102.171.643                     | 3.728.576.371   |
| 14. Chi phí khác                                            | 32    | VI.8        | 760.541.985     | 969.060.391     | 2.072.608.975                     | 2.334.629.100   |
| 15. Lợi nhuận khác                                          | 40    |             | 1.368.005.361   | 839.652.119     | 2.029.562.668                     | 1.393.947.271   |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                       | 50    |             | 111.789.205.367 | 41.798.250.311  | 204.974.648.020                   | 136.876.620.108 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành            | 51    | V.14        | 12.004.661.439  | 4.620.863.868   | 21.856.970.554                    | 14.460.067.883  |
| 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại             | 52    |             | -               | -               | -                                 | -               |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                | 60    |             | 99.784.543.928  | 37.177.386.443  | 183.117.677.466                   | 122.416.552.225 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                       | 61    |             | 95.128.661.871  | 33.041.807.242  | 175.415.933.084                   | 114.222.486.331 |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát          | 62    |             | 4.655.882.057   | 4.135.579.201   | 7.701.744.382                     | 8.194.065.894   |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | 70    | VI.9        | -               | -               | 1.310                             | 847             |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                              | 71    | VI.9        | -               | -               | 1.310                             | 847             |

  
Trần Hoàng Anh Phương  
Người lập

  
Ngô Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

TP. Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2026  
  
Trần Văn Nguyên  
Người đại diện theo pháp luật



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                                            |           |                        | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                        |                                   |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |                        | 204.974.648.020                   | 136.876.620.108        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |                        |                                   |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.9; V.10              | 154.624.684.810                   | 151.057.716.103        |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | VI.4                   | 810.948.610                       | 811.479.211            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.3                   | (12.462.309.589)                  | 47.375.215.814         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   | 05        | VI.3                   | (22.362.040.418)                  | (15.875.592.791)       |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | VI.4                   | 12.861.322.206                    | 13.111.254.031         |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |                        | -                                 | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |                        | 338.447.253.639                   | 333.356.692.476        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |                        | (3.726.872.969)                   | (6.964.539.481)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |                        | (5.514.360.767)                   | (4.486.404.973)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |                        | (6.371.918.480)                   | 17.956.616.534         |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 12        |                        | (396.993.400)                     | (1.012.635.437)        |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |                        | -                                 | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        | V.16; VI.4             | (13.206.952.495)                  | (13.541.858.648)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.14                   | (15.525.420.451)                  | (9.497.003.394)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        | V.20                   | 41.744.700                        | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | V.20; V.21             | (45.383.030.450)                  | (33.735.801.788)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                        | <b>248.363.449.327</b>            | <b>282.075.065.289</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                        |                                   |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.4; V.9<br>V.11; V.12 | (125.427.729.146)                 | (121.812.421.141)      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |                        | -                                 | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | V.2a                   | (459.036.080.000)                 | (374.500.000.000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | V.2a                   | 384.500.000.000                   | 486.700.000.000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |                        | -                                 | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |                        | -                                 | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.5; VI.3              | 26.484.475.393                    | 20.198.127.592         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |                        | <b>(173.479.333.753)</b>          | <b>10.585.706.451</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

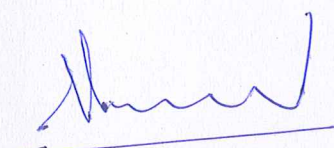
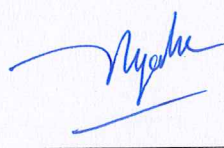
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                           | Năm trước         |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                 | -                 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                 | -                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | V.18        | 43.262.208.000                    | 29.208.653.000    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | V.18        | (86.550.708.604)                  | (111.192.583.498) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                                 | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | V.17a       | (3.325.000)                       | (191.247.689.300) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (43.291.825.604)                  | (273.231.619.798) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    |             | 31.592.289.970                    | 19.429.151.942    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1         | 86.436.248.594                    | 41.792.675.739    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                                 | -                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | V.1         | 118.028.538.564                   | 61.221.827.681    |

TP. Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2026

  
Trần Hoàng Anh Phương  
Người lập  
Ngô Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng  
Trần Văn Nguyên  
Người đại diện theo pháp luật



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

- 1. Hình thức sở hữu vốn**  
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh**  
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.
- 3. Ngành nghề kinh doanh**  
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**  
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- 5. Cấu trúc Tập đoàn**  
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- 5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn**  
Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.
- 5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất**

| Tên công ty                         | Địa chỉ trụ sở chính                                        | Hoạt động kinh doanh chính                                              | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|                                     |                                                             |                                                                         | Số cuối kỳ    | Số đầu năm | Số cuối kỳ             | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch | KCN Nhơn Trạch, Đường Trần Phú, xã Nhơn Trạch, TP. Đồng Nai | Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; Phân phối nước sạch | 52,44%        | 52,44%     | 52,44%                 | 52,44%     |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh | 02 bis Cách Mạng Tháng Tám, phường Long Khánh, TP. Đồng Nai | Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; Phân phối nước sạch | 51,00%        | 51,00%     | 51,00%                 | 51,00%     |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**5c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

| Tên công ty                                           | Địa chỉ trụ sở chính                                   | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                           | Tỷ lệ phần sở hữu |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|------------------------|------------|
|                                                       |                                                        |                                                                                                                      | Số cuối kỳ        | Số đầu năm | Số cuối kỳ             | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | 52 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai | Khai thác nước phục vụ công nghiệp; Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch | 36,00%            | 36,00%     | 36,00%                 | 36,00%     |

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 sửa đổi Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 sửa đổi Thông tư 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố.

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Tập đoàn so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn chủ yếu là là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ cho khách hàng. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### ***Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ cho khách hàng***

Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ cho khách hàng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 03 năm.

### **9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 50       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 20       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 – 30       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 10       |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 05 – 40       |

### **10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 20 – 49 năm.

#### ***Chi phí quy hoạch bản đồ***

Chi phí quy hoạch bản đồ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 25 năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### **Chương trình phần mềm máy tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 – 10 năm.

#### **11. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của nhà xưởng là 25 năm.

#### **12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **13. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### 14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Các khoản dự phòng phải trả của Tập đoàn chỉ có chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ. Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phân chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phân chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

#### 16. **Vốn chủ sở hữu**

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### 17. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

#### 18. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Cổ tức được chia***

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **20. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **23. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                                  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                                                                         | 324.045.866            | 337.219.796           |
| Tiền gửi ngân hàng                                                               | 57.566.542.522         | 56.099.028.798        |
| Tiền đang chuyển                                                                 | 210.450                |                       |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) | 60.137.739.726         | 30.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>118.028.538.564</b> | <b>86.436.248.594</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn.

#### 2b. Đầu tư vào công ty liên kết

|                                                       | Giá gốc              | Số cuối kỳ<br>Lợi nhuận<br>phát sinh sau<br>ngày đầu tư | Cộng                  | Giá gốc              | Số đầu năm<br>Lợi nhuận phát<br>sinh sau ngày<br>đầu tư | Cộng                  |
|-------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | 7.800.368.003        | 14.108.070.283                                          | 21.908.438.286        | 7.800.368.003        | 12.044.231.285                                          | 19.844.599.288        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>7.800.368.003</b> | <b>14.108.070.283</b>                                   | <b>21.908.438.286</b> | <b>7.800.368.003</b> | <b>12.044.231.285</b>                                   | <b>19.844.599.288</b> |

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

|                                                       | Giá trị<br>phần sở hữu<br>đầu năm | Kết chuyển<br>phần vốn góp<br>sang đầu tư góp<br>vốn đơn vị khác | Phần lãi<br>hoặc lỗ<br>trong kỳ | Cổ tức<br>được chia<br>trong kỳ | Trích quỹ khen<br>thưởng, phúc<br>lợi trong kỳ | Giá trị<br>phần sở hữu<br>cuối kỳ |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | 19.844.599.288                    | -                                                                | 2.684.774.728                   | -                               | (620.935.730)                                  | 21.908.438.286                    |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>19.844.599.288</b>             | <b>-</b>                                                         | <b>2.684.774.728</b>            | <b>-</b>                        | <b>(620.935.730)</b>                           | <b>21.908.438.286</b>             |

#### Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với cùng kỳ năm trước.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

*Giao dịch với các công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai như sau:

|                              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|------------------------------|-----------------------------------|---------------|
|                              | Năm nay                           | Năm trước     |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 162.202.191                       | 252.145.519   |
| Chi phí dịch vụ              | -                                 | -             |
| Cổ tức được chia             | -                                 | 2.532.600.000 |

### 2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                   | Số cuối kỳ            |                         | Giá trị hợp lý        | Số đầu năm            |                         | Giá trị hợp lý        |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                                   | Giá gốc               | Dự phòng                |                       | Giá gốc               | Dự phòng                |                       |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>             | <b>56.709.842.490</b> | <b>(21.671.301.592)</b> | <b>38.686.052.508</b> | <b>56.709.842.490</b> | <b>(20.843.452.982)</b> | <b>40.203.121.718</b> |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức <sup>(iv)</sup> | 2.179.842.490         | -                       | 3.839.354.100         | 2.179.842.490         | -                       | 4.985.174.700         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi <sup>(v)</sup>   | 4.530.000.000         | -                       | 6.518.000.000         | 4.530.000.000         | -                       | 6.061.400.000         |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân <sup>(vi)</sup>  | 50.000.000.000        | (21.671.301.592)        | 28.328.698.408        | 50.000.000.000        | (20.843.452.982)        | 29.156.547.018        |

*Giá trị hợp lý*

Giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                            | Kỳ này                  | Kỳ trước                |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm                 | (20.843.452.982)        | (19.036.243.451)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (827.848.610)           | (1.807.209.531)         |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>(21.671.301.592)</b> | <b>(20.843.452.982)</b> |

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                       | Số cuối kỳ         | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                     | <b>276.598.550</b> | <b>3.644.308.210</b> |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | 104.461.980        | 104.461.980          |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân                      | -                  | -                    |
| Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp       | 20.177.325         | -                    |
| Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi                   | 5.108.400          | -                    |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai                         | 5.009.070          | -                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai  | 5.789.100          | 893.550              |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai               | 29.317.835         | 8.821.075            |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2    | -                  | -                    |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành                   | 4.255.200          | 3.478.341.930        |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình                    | -                  | -                    |
| Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình                      | -                  | -                    |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức                     | -                  | 993.600              |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi                      | 20.499.000         | -                    |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai                     | -                  | -                    |
| Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai                          | 1.131.840          | -                    |
| Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi        | 78.602.400         | 1.425.600            |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                                      | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền                  | -                            | -                            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang | -                            | -                            |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận                  | 2.246.400                    | 49.370.475                   |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                  | <b><u>44.482.331.650</u></b> | <b><u>39.477.312.052</u></b> |
| <b>Cộng</b>                                          | <b><u>44.758.930.200</u></b> | <b><u>43.121.620.262</u></b> |

#### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG AN PHƯỚC | 4.288.593.184                | -                            |
| CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG   |                              |                              |
| THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỨC ANH     | 3.638.673.594                | -                            |
| CÔNG TY TNHH HOÀNG PHÚC        | 3.510.000.000                | 3.510.000.000                |
| Các nhà cung cấp khác          | 16.490.748.204               | 7.351.628.967                |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>27.928.014.982</u></b> | <b><u>10.861.628.967</u></b> |

Số dư khoản trả trước cho người bán liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản là 16.291.561.594 VND (số đầu năm là 10.313.728.683 VND).

#### 5. Phải thu ngắn hạn khác

|                                                                        | <u>Số cuối kỳ</u>           |                               | <u>Số đầu năm</u>            |                               |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                                                        | <u>Giá trị</u>              | <u>Dự phòng</u>               | <u>Giá trị</u>               | <u>Dự phòng</u>               |
| Phải thu liên quan đến Dự án cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 1           | 4.016.570.551               | (3.770.820.351)               | 4.016.570.551                | (3.770.820.351)               |
| Tạm ứng vật tư lắp đặt tuyến cấp nước D300 dọc đường ven sông Đồng Nai | -                           | -                             | 6.403.648.990                | -                             |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                                          | 788.778.081                 | -                             | 8.690.394.520                | -                             |
| Tạm ứng                                                                | 595.877.006                 | -                             | 720.000.000                  | -                             |
| Các khoản bảo hiểm bắt buộc trích theo lương                           | 362.887.999                 | -                             | 300.054.716                  | -                             |
| Khoản đặt cọc ngắn hạn                                                 | 124.867.328                 | -                             | 124.867.328                  | -                             |
| Học phí khóa đào tạo ngành Cấp thoát nước                              | 16.033.000                  | -                             | 18.878.000                   | -                             |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                       | 1.581.534.993               | -                             | 1.603.230.423                | -                             |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b><u>7.486.548.958</u></b> | <b><u>(3.770.820.351)</u></b> | <b><u>21.877.644.528</u></b> | <b><u>(3.770.820.351)</u></b> |

#### 6. Nợ xấu

Tập đoàn có các khoản nợ xấu của các khách hàng nợ tiền nước và nợ khác với thời gian quá hạn từ 06 tháng trở lên với tổng giá trị các khoản nợ xấu là 9.459.364.904 VND (số đầu năm là 9.292.457.680 VND).



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 7. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối kỳ            |                      | Số đầu năm            |                      |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 51.259.623.527        | (251.917.408)        | 46.143.430.066        | (251.917.408)        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 447.972.089           | -                    | 291.310.782           | -                    |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.702.015.666         | -                    | 2.417.784.572         | -                    |
| Thành phẩm                           | 74.824.026            | -                    | 117.549.121           | -                    |
| Hàng hóa                             | -                     | -                    | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>54.484.435.308</b> | <b>(251.917.408)</b> | <b>48.970.074.541</b> | <b>(251.917.408)</b> |

#### 8. Chi phí chờ phân bổ

##### 8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

|                  | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 310.716.694        | 85.337.464         |
| Chi phí bảo hiểm | 55.967.702         | 223.870.820        |
| <b>Cộng</b>      | <b>366.684.396</b> | <b>309.208.284</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

|                                                  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ                                 | 5.008.781.235         | 3.111.376.791         |
| Chi phí bảo hiểm                                 | -                     | -                     |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định        | 3.536.650.341         | 4.285.325.909         |
| Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ cho khách hàng | 300.001.391           | -                     |
| Chi phí bồi thường                               | 19.171.124.562        | 19.423.337.484        |
| Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác             | 2.233.316.533         | 3.090.316.590         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>30.249.874.062</b> | <b>29.910.356.774</b> |

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | <u>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc<br/>và thiết bị</u> | <u>Phương tiện<br/>vận tải,<br/>truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị,<br/>dụng cụ<br/>quản lý</u> | <u>Tài sản<br/>cố định<br/>hữu hình khác</u> | <u>Cộng</u>              |
|---------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                                   |                                |                                                |                                          |                                              |                          |
| Số đầu năm                            | 1.012.078.186.321                 | 1.234.479.965.604              | 3.423.085.271.830                              | 53.646.319.649                           | 8.331.252.484                                | 5.731.620.995.888        |
| Mua trong năm/kỳ                      | -                                 | 5.577.616.549                  | -                                              | -                                        | -                                            | 5.577.616.549            |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | -                                 | 9.438.671.991                  | 109.550.465.418                                | -                                        | -                                            | 118.989.137.409          |
| Tăng khác                             | -                                 | -                              | -                                              | -                                        | -                                            | -                        |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                                 | -                              | -                                              | -                                        | -                                            | -                        |
| Giảm khác                             | -                                 | -                              | -                                              | -                                        | -                                            | -                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>1.012.078.186.321</b>          | <b>1.249.496.254.144</b>       | <b>3.532.635.737.248</b>                       | <b>53.646.319.649</b>                    | <b>8.331.252.484</b>                         | <b>5.856.187.749.846</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                                   |                                |                                                |                                          |                                              |                          |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 308.983.312.264                   | 454.158.886.410                | 406.717.250.318                                | 39.515.183.159                           | 6.716.746.070                                | 1.216.091.378.221        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                                   |                                |                                                |                                          |                                              |                          |
| Số đầu năm                            | 663.526.832.372                   | 1.047.192.539.209              | 1.868.796.707.391                              | 52.287.074.329                           | 7.640.846.153                                | 3.639.443.999.454        |
| Khấu hao trong năm/kỳ                 | 18.971.230.852                    | 32.297.053.803                 | 99.103.385.897                                 | 245.810.890                              | 91.026.672                                   | 150.708.508.114          |
| Tăng khác                             | -                                 | -                              | -                                              | -                                        | -                                            | -                        |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                                 | -                              | -                                              | -                                        | -                                            | -                        |
| Giảm khác                             | -                                 | -                              | -                                              | -                                        | -                                            | -                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>682.498.063.224</b>            | <b>1.079.489.593.012</b>       | <b>1.967.900.093.288</b>                       | <b>52.532.885.219</b>                    | <b>7.731.872.825</b>                         | <b>3.790.152.507.568</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                                   |                                |                                                |                                          |                                              |                          |
| Số đầu năm                            | 348.551.353.949                   | 187.287.426.395                | 1.554.288.564.439                              | 1.359.245.320                            | 690.406.331                                  | 2.092.176.996.434        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>329.580.123.097</b>            | <b>170.006.661.132</b>         | <b>1.564.735.643.960</b>                       | <b>1.113.434.430</b>                     | <b>599.379.659</b>                           | <b>2.066.035.242.278</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                                   |                                |                                                |                                          |                                              |                          |
| Tạm thời không sử dụng                | -                                 | -                              | -                                              | -                                        | -                                            | -                        |
| Đang chờ thanh lý                     | -                                 | -                              | -                                              | -                                        | -                                            | -                        |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 838.648.484.879 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai, Quỹ Đầu tư Phát triển TP. Đồng Nai (xem thuyết minh số V.18b).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****10. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | <b>Quyền<br/>sử dụng đất</b> | <b>Chi phí<br/>quy hoạch<br/>bản đồ</b> | <b>Chương trình<br/>phần mềm<br/>máy tính</b> | <b>Cộng</b>            |
|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                              |                                         |                                               |                        |
| Số đầu năm                            | 369.708.986.176              | 2.814.843.027                           | 3.097.955.088                                 | 375.621.784.291        |
| Mua trong kỳ                          | -                            | -                                       | -                                             | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>369.708.986.176</b>       | <b>2.814.843.027</b>                    | <b>3.097.955.088</b>                          | <b>375.621.784.291</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                              |                                         |                                               |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 150.000.000                  | 1.274.564.000                           | 2.579.705.088                                 | 4.004.269.088          |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                              |                                         |                                               |                        |
| Số đầu năm                            | 83.110.138.168               | 2.014.154.313                           | 2.807.914.001                                 | 87.932.206.482         |
| Khấu hao trong kỳ                     | 3.845.735.238                | 28.616.460                              | 41.824.998                                    | 3.916.176.696          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>86.955.873.406</b>        | <b>2.042.770.773</b>                    | <b>2.849.738.999</b>                          | <b>91.848.383.178</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                              |                                         |                                               |                        |
| Số đầu năm                            | 286.598.848.008              | 800.688.714                             | 290.041.087                                   | 287.689.577.809        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>282.753.112.770</b>       | <b>772.072.254</b>                      | <b>248.216.089</b>                            | <b>283.773.401.113</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                              |                                         |                                               |                        |
| Tạm thời không sử dụng                | -                            | -                                       | -                                             | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                            | -                                       | -                                             | -                      |

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 276.438.474.672 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai (xem thuyết minh số V.18b).

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Chi phí phát<br/>sinh trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển vào<br/>TSCĐ trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển<br/>giảm khác</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      |
|--------------------------------|------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định        | 323.644.407            | 9.076.682.902                         | (9.266.682.902)                         | (6.237.000)                     | 127.407.407            |
| Xây dựng cơ bản dở dang        | 149.765.855.414        | 85.772.484.657                        | (103.015.536.818)                       | (321.661.119)                   | 132.201.142.134        |
| • Dự án Nhơn Trạch giai đoạn 1 | 2.238.320.772          | -                                     | -                                       | -                               | 2.238.320.772          |
| • Dự án Nhơn Trạch giai đoạn 2 | 88.706.392.139         | -                                     | -                                       | -                               | 88.706.392.139         |
| • Dự án Thiện Tân giai đoạn 2  | -                      | -                                     | -                                       | -                               | -                      |
| • Các dự án khác               | 58.821.142.503         | 85.772.484.657                        | (103.015.536.818)                       | (321.661.119)                   | 41.256.429.223         |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định   | 3.412.202.658          | 7.243.063.571                         | (6.507.560.224)                         | (22.049.066)                    | 4.125.656.939          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>153.501.702.479</b> | <b>102.092.231.130</b>                | <b>(118.789.779.944)</b>                | <b>(349.947.185)</b>            | <b>136.454.206.480</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                       | <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>Số đầu năm</b>            |
|-------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>              | <b><i>156.644.177</i></b>    | <b><i>1.191.530.414</i></b>  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | -                            | -                            |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân                      | -                            | -                            |
| Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp       | -                            | -                            |
| Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi                   | -                            | 16.240.985                   |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai                         | -                            | -                            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai  | -                            | -                            |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai               | -                            | -                            |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2    | -                            | -                            |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành                   | -                            | -                            |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình                    | -                            | -                            |
| Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình                      | 156.644.177                  | 1.175.289.429                |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức                     | -                            | -                            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi                      | -                            | -                            |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai                     | -                            | -                            |
| Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai                          | -                            | -                            |
| Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi        | -                            | -                            |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền                   | -                            | -                            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang  | -                            | -                            |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận                   | -                            | -                            |
| <b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>          | <b><i>66.499.650.657</i></b> | <b><i>56.325.529.966</i></b> |
| CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING                           | 10.277.016.953               | 5.129.654.495                |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI N.T.P                         | 8.258.172.716                | 4.414.140.456                |
| CÔNG TY CỔ PHẦN HAWACO MIỀN NAM                       | 5.252.194.856                | 2.411.045.456                |
| CÔNG TY CỔ PHẦN VAN SHIN YI                           | 4.105.529.560                | 2.443.242.200                |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MINH HÒA                       | 3.927.374.000                | 751.476.000                  |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT TÂN HOA   | 2.115.378.333                | -                            |
| CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT U.S                             | 1.232.274.632                | -                            |
| Các nhà cung cấp khác                                 | 31.331.709.607               | 41.175.971.359               |
| <b>Cộng</b>                                           | <b><u>66.656.294.834</u></b> | <b><u>57.517.060.380</u></b> |

Số dư khoản phải trả người bán liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản là 8.309.189.843 VND (số đầu năm là 24.748.502.285 VND).

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 13. Người mua trả tiền trước

##### 13a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chủ yếu khoản khách hàng trả trước tiền thi công hệ thống cấp, thoát nước.

##### 13b. Người mua trả tiền trước dài hạn

|                                                    | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Trả trước của bên liên quan</i>                 | <b>2.000.000.000</b>        | <b>2.000.000.000</b>        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 | 2.000.000.000               | 2.000.000.000               |
| <i>Trả trước của khách hàng khác</i>               | <b>3.652.986.732</b>        | <b>4.086.138.296</b>        |
| Công ty Cổ phần Đô thị Amata Long Thành            | 3.652.986.732               | 4.086.138.296               |
| <b>Cộng</b>                                        | <b><u>5.652.986.732</u></b> | <b><u>6.086.138.296</u></b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                        | Số đầu năm            |          | Số phát sinh trong kỳ |                         | Số cuối kỳ            |          |
|----------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|----------|
|                                        | Phải nộp              | Phải thu | Số phải nộp           | Số đã thực nộp          | Phải nộp              | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 834.493.212           | -        | 12.254.423.340        | (11.470.498.563)        | 1.618.417.989         | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 2.452.076.719         | -        | 21.856.970.554        | (15.525.420.451)        | 8.783.626.822         | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 665.167.647           | -        | 4.179.430.180         | (4.310.638.421)         | 533.959.406           | -        |
| Thuế tài nguyên                        | 751.503.702           | -        | 4.197.994.460         | (4.255.370.291)         | 694.127.871           | -        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 757.958.829           | -        | 804.962.685           | (181.854.151)           | 1.381.067.363         | -        |
| Các loại thuế khác                     | -                     | -        | -                     | -                       | -                     | -        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 7.976.829.329         | -        | 38.047.937.850        | (40.776.495.373)        | 5.248.271.806         | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>13.438.029.438</b> | <b>-</b> | <b>81.341.719.069</b> | <b>(76.520.277.250)</b> | <b>18.259.471.257</b> | <b>-</b> |

#### Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ lắp đặt công trình từ nguồn kinh phí cộng đồng Không chịu thuế
- Dịch vụ cấp nước cho các doanh nghiệp trong khu chế xuất 0%
- Dịch vụ cấp nước cho các đối tượng khác 5%
- Các dịch vụ khác Theo quy định hiện hành

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ của các công ty trong Tập đoàn như sau:

|                                                                                                          | Năm nay               |                      |                    | Năm trước             |                      |                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
|                                                                                                          | Dowaco                | NTW                  | LKW                | Dowaco                | NTW                  | LKW                |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 184.542.114.412       | 11.748.802.862       | 6.619.891.748      | 118.776.754.792       | 11.323.629.034       | 8.045.876.015      |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                       |                      |                    |                       |                      |                    |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 1.013.047.869         | -                    | 156.000.000        | 852.000.320           | 397.526.728          | 138.000.000        |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | -                     | -                    | -                  | -                     | -                    | -                  |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 185.555.162.281       | 11.748.802.862       | 6.775.891.748      | 119.628.755.112       | 11.721.155.762       | 8.183.876.015      |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                                  | -                     | -                    | -                  | (2.532.600.000)       | -                    | -                  |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 185.555.162.281       | 11.748.802.862       | 6.775.891.748      | 117.096.155.112       | 11.721.155.762       | 8.183.876.015      |
| - Thu nhập được hưởng ưu đãi (thuế suất 10%)                                                             | 176.057.756.844       | 7.983.661.632        | 5.548.589.759      | 113.155.908.315       | 9.234.335.454        | 7.011.451.184      |
| - Thu nhập không được hưởng ưu đãi                                                                       | 9.497.405.437         | 3.765.141.230        | 1.227.301.989      | 3.940.246.797         | 2.486.820.308        | 1.172.424.831      |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                   | 20%                  | 20%                | 20%                   | 20%                  | 20%                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông                                             | 37.111.032.456        | 2.349.760.572        | 1.355.178.350      | 23.419.231.022        | 2.344.231.152        | 1.636.775.203      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông                      | (17.605.775.685)      | (798.366.163)        | (554.858.976)      | (11.315.590.831)      | (923.433.545)        | (701.145.118)      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm                                                                     | -                     | -                    | -                  | -                     | -                    | -                  |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước                                         | -                     | -                    | -                  | -                     | -                    | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                                                                      | <b>19.505.256.771</b> | <b>1.551.394.409</b> | <b>800.319.374</b> | <b>12.103.640.191</b> | <b>1.420.797.607</b> | <b>935.630.085</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Thuế tài nguyên**

Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác tài nguyên nước với mức thuế suất 1% trên sản lượng khai thác nước mặt và thuế suất 5% trên sản lượng khai thác nước ngầm. Giá tính thuế theo Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND TP. Đồng Nai.

#### **Các loại thuế khác**

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

#### **15. Phải trả người lao động**

Tiền lương, thưởng phải trả người lao động.

#### **16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                        | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả               | 1.966.361.613         | 2.311.991.902        |
| Chi phí sửa chữa, lắp đặt KH đóng tiền | -                     | 147.952.205          |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác     | 10.676.500.972        | 6.535.581.981        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>12.642.862.585</b> | <b>8.995.526.088</b> |

#### **17. Phải trả khác**

##### **17a. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan - Nhận cọc vô bình nước Doriv</b> | <b>3.100.000</b>      | <b>3.100.000</b>      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai           | 2.400.000             | 2.400.000             |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân                                | -                     | -                     |
| Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp                 | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi                             | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai                                   | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai            | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai                         | 300.000               | 300.000               |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2              | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành                             | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình                              | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình                                | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức                               | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi                                | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai                               | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai                                    | 400.000               | 400.000               |
| Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi                  | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền                             | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang            | -                     | -                     |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận                             | -                     | -                     |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                     | <b>11.615.818.857</b> | <b>13.025.721.894</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                                     |                       |                       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt   | 328.956.818           | 66.174.030            |
| Tiền nước khách hàng ứng trước                      | 2.226.295.980         | 2.501.015.203         |
| Bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng CN Long Thành | 1.224.443.485         | 1.350.443.485         |
| Kinh phí công đoàn                                  | 1.488.670.812         | 1.488.670.812         |
| Phí dịch vụ môi trường rừng                         | 1.772.651.400         | 1.623.758.916         |
| Cổ tức phải trả                                     | -                     | 630.753.355           |
| Tiền nộp thế chân của KH lắp đặt HTN                | 1.604.000.000         | 1.449.000.000         |
| Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa        | 1.308.800.500         | 1.308.800.500         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                    | 1.661.999.862         | 2.607.105.593         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>11.618.918.857</b> | <b>13.028.821.894</b> |

**17b. Phải trả dài hạn khác**

|                                                    | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Bồi thường dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa | -                 | -                 |
| Các khoản phải trả dài hạn khác                    | -                 | -                 |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

**17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**18. Vay****18a. Vay ngắn hạn**

|                                                           | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                             | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai  | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai | -                      | -                      |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)</b> | <b>166.169.771.618</b> | <b>169.197.401.509</b> |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>166.169.771.618</b> | <b>169.197.401.509</b> |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 18b. Vay dài hạn

|                                                                           | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai <sup>(i)</sup>         | 184.619.269.303        | 237.193.340.914        |
| Quỹ Đầu tư Phát triển TP. Đồng Nai <sup>(ii)</sup>                        | 229.624.724.000        | 224.589.824.000        |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh <sup>(iii)</sup>                | 41.571.332.442         | 44.472.756.511         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai <sup>(iv)</sup> | 17.336.468.505         | 18.818.668.505         |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa <sup>(v)</sup>   | 2.801.346.179          | 3.601.730.801          |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai <sup>(vi)</sup>  | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>475.953.140.429</b> | <b>528.676.320.731</b> |

- (i) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để đầu tư xây dựng các dự án với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay từ 18 – 25 năm, thời gian ân hạn từ 05 – 08 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.
- (ii) Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển TP. Đồng Nai để đầu tư xây dựng các dự án với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay từ 06 – 10 năm, thời gian ân hạn từ 03 – 24 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh để đầu tư dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2 với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay tối đa 25 năm, thời gian ân hạn 07 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để thanh toán các chi phí và giải ngân hoàn vốn để đầu tư xây dựng các dự án với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay tối đa 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.9).
- (v) Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa để thanh toán các chi phí và giải ngân hoàn vốn để đầu tư xây dựng các dự án với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay tối đa 06 năm kể từ ngày ký hợp đồng.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để thanh toán các chi phí và giải ngân hoàn vốn để cải tạo nâng công suất nhà máy nước Biên Hòa với lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

#### 18c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến chi phí sửa chữa tài sản cố định. Trong năm Tập đoàn không trích lập dự phòng phải trả ngắn hạn.

#### 20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                     | 67.789.723.482        | 68.023.749.776        |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 38.153.024.579        | 34.089.402.708        |
| Tăng khác                      | -                     | -                     |
| Chi quỹ                        | (49.593.045.387)      | (34.323.429.002)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>56.349.702.674</b> | <b>67.789.723.482</b> |

#### 21. Vốn chủ sở hữu

##### 21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày tại Phụ lục đính kèm.

##### 21b. Cổ phiếu

|                                     | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|-------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 120.000.000 | 120.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 120.000.000 | 120.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | -           | -           |
| - Cổ phiếu phổ thông                | -           | -           |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 120.000.000 | 120.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 120.000.000 | 120.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -           |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

##### 21c. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ 2026 ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

|                                       | Số được<br>phân phối | Số trích<br>trong kỳ này |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------------|
| • Trích Quỹ đầu tư phát triển         | 83.801.189.000       | 83.801.189.000           |
| • Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi     | 27.996.482.000       | 27.996.482.000           |
| • Trích Quỹ công tác xã hội cộng đồng | 2.793.373.000        | 2.793.373.000            |
| • Chia cổ tức cho các cổ đông         | 180.000.000.000      |                          |

#### 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

##### Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 23.098,63 USD (số đầu năm là 23.098,63 USD).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                                    | Quý 2                  |                        | Lũy kế                 |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                | Năm trước              |
| Doanh thu cung cấp nước            | 348.603.725.990        | 332.362.683.890        | 667.636.364.740        | 639.053.949.120        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt | 11.428.193.733         | 8.724.334.983          | 21.439.271.101         | 14.787.701.578         |
| Doanh thu bán nước tinh khiết      | 1.324.335.000          | 946.672.000            | 2.597.828.000          | 1.733.644.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>361.356.254.723</b> | <b>342.033.690.873</b> | <b>691.673.463.841</b> | <b>655.575.294.698</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

|                                                      | Quý 2          |                | Lũy kế         |                |
|------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                                      | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay        | Năm trước      |
| Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp      | 74.810.000     | 3.630.000      | 134.147.500    | 8.610.000      |
| Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi                  | 72.956.500     | 548.773.300    | 144.343.500    | 1.718.875.900  |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai                        | 207.412.101    | 166.858.200    | 347.636.701    | 306.978.400    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai | 19.435.000     | 26.921.500     | 35.431.500     | 42.159.000     |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai              | 94.097.500     | 115.230.500    | 149.936.000    | 169.919.000    |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2   | 149.484.700    | 130.465.788    | 285.405.600    | 289.411.302    |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành                  | 21.080.010.500 | 19.535.526.100 | 38.980.289.300 | 37.446.505.300 |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình                   | 14.880.446.600 | 13.582.950.100 | 28.183.705.300 | 26.442.254.600 |
| Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình                     | 14.413.000     | 62.903.500     | 27.677.000     | 117.895.000    |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức                    | 2.080.000      | 2.320.000      | 3.900.000      | 5.443.000      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi                     | 53.248.500     | 60.651.000     | 76.736.000     | 72.898.500     |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai                    | 7.202.000      | 30.494.000     | 19.573.000     | 56.559.500     |
| Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai                         | 3.674.000      | 71.783.500     | 6.034.000      | 77.587.500     |
| Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi       | 76.130.000     | 53.500.000     | 78.280.000     | 54.550.000     |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền                  | 7.335.216.700  | 5.385.165.100  | 14.447.746.700 | 11.180.746.800 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang | -              | -              | -              | -              |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận                  | 56.250.300     | 5.880.000      | 103.400.672    | 10.100.000     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****2. Giá vốn hàng bán**

|                                  | Quý 2                  |                        | Lũy kế                 |                        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                | Năm trước              |
| Giá vốn cung cấp nước            | 218.400.495.951        | 205.748.871.232        | 415.210.271.744        | 388.272.985.531        |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt | 6.076.031.008          | 6.127.908.996          | 11.054.206.358         | 10.142.861.108         |
| Giá vốn nước tinh khiết          | 999.797.353            | 848.887.412            | 2.009.585.688          | 1.563.950.786          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>225.476.324.312</b> | <b>212.725.667.640</b> | <b>428.274.063.790</b> | <b>399.979.797.425</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                             | Quý 2                 |                      | Lũy kế                |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                             | Năm nay               | Năm trước            | Năm nay               | Năm trước             |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                                      | 11.874.423.040        | 8.202.577.263        | 20.298.201.420        | 14.612.632.524        |
| Cổ tức được chia                                                            | -                     | -                    | -                     | -                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | -                     | -                    | 73.279.086            | 65.619.263            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 12.462.309.589        | -                    | 12.462.309.589        | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>24.336.732.629</b> | <b>8.202.577.263</b> | <b>32.833.790.095</b> | <b>14.678.251.787</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                                                            | Quý 2                |                       | Lũy kế                |                       |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            | Năm nay              | Năm trước             | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay                                                            | 6.502.027.880        | 6.646.585.451         | 12.861.322.206        | 13.111.254.031        |
| Dự phòng tổn thất đầu tư                                                   | 827.848.610          | 811.479.211           | 827.848.610           | 811.479.211           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | -                    | -                     | 710.291.905           | 1.373.686.892         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                    | 47.375.215.814        | -                     | 47.375.215.814        |
| Chi phí khác                                                               | -                    | -                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>7.329.876.490</b> | <b>54.833.280.476</b> | <b>14.399.462.721</b> | <b>62.671.635.948</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                                  | Quý 2                 |                       | Lũy kế                |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên            | 9.212.901.078         | 8.311.862.432         | 16.858.530.783        | 14.875.933.666        |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 6.208.253.687         | 9.637.480.566         | 12.579.711.014        | 14.223.136.417        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 64.888.930            | 713.266.946           | 126.668.929           | 766.963.854           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 53.590.437            | 97.320.078            | 116.796.858           | 197.338.986           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.645.851.019         | 1.397.249.537         | 3.731.075.133         | 3.131.413.361         |
| Các chi phí khác                 | 3.178.306.722         | 2.194.106.244         | 4.824.075.362         | 3.766.891.422         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>20.363.791.873</b> | <b>22.351.285.803</b> | <b>38.236.858.079</b> | <b>36.961.677.706</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Quý 2                 |                       | Lũy kế                |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên            | 16.886.414.950        | 15.078.329.251        | 31.274.656.265        | 26.703.079.768        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 174.894.706           | 122.209.333           | 330.314.070           | 203.511.369           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 372.255.593           | 1.299.300.963         | 692.261.215           | 1.626.601.641         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 572.366.976           | 571.349.000           | 1.153.078.452         | 1.113.575.462         |
| Thuế, phí và lệ phí              | -                     | 12.517.189            | 6.517.189             | 15.517.189            |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | (16.900.000)          | (12.517.189)          | (16.900.000)          | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 422.462.187           | 365.435.910           | 895.856.672           | 789.576.791           |
| Các chi phí khác                 | 4.668.054.154         | 3.193.771.835         | 8.379.839.129         | 5.968.860.616         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>23.079.548.566</b> | <b>20.630.396.292</b> | <b>42.715.622.992</b> | <b>36.420.722.836</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                            | Quý 2                |                      | Lũy kế               |                      |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                            | Năm nay              | Năm trước            | Năm nay              | Năm trước            |
| Phí bảo vệ môi trường được trích sử dụng   | 1.884.398.078        | 1.299.116.249        | 3.588.667.778        | 2.531.026.687        |
| Thu từ kinh phí quản lý, duy tu, bảo dưỡng | -                    | -                    | -                    | -                    |
| Thu cho thuê mặt bằng                      | 27.000.000           | 27.000.000           | 27.000.000           | 287.000.000          |
| Các khoản thu nhập khác                    | 217.149.268          | 482.596.261          | 486.503.865          | 910.549.684          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.128.547.346</b> | <b>1.808.712.510</b> | <b>4.102.171.643</b> | <b>3.728.576.371</b> |

**8. Chi phí khác**

|                        | Quý 2              |                    | Lũy kế               |                      |
|------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
|                        | Năm nay            | Năm trước          | Năm nay              | Năm trước            |
| Phí bảo vệ môi trường  | 602.930.369        | 591.982.500        | 1.203.612.869        | 1.178.415.000        |
| Các khoản chi phí khác | 157.611.616        | 377.077.891        | 868.996.106          | 1.156.214.100        |
| <b>Cộng</b>            | <b>760.541.985</b> | <b>969.060.391</b> | <b>2.072.608.975</b> | <b>2.334.629.100</b> |

**9. Lãi trên cổ phiếu****9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                            | Năm nay                           | Năm trước        |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 175.415.933.084                   | 114.222.486.331  |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                            | (18.198.391.513)                  | (12.590.133.327) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                           | 157.217.541.571                   | 101.632.353.004  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 120.000.000                       | 120.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                   | <b>1.310</b>                      | <b>847</b>       |

**9b. Thông tin khác**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Quý 2                  |                        | Lũy kế                 |                        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 25.876.276.855         | 24.948.852.202         | 47.339.214.432         | 40.905.949.652         |
| Chi phí nhân công                | 71.240.367.289         | 68.020.285.879         | 134.060.444.275        | 124.270.238.078        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 77.501.019.677         | 74.974.668.955         | 154.267.504.750        | 150.700.536.043        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 78.522.652.403         | 135.352.426.045        | 152.333.968.352        | 136.302.598.619        |
| Chi phí khác                     | 32.932.735.511         | 712.130.162            | 50.505.686.188         | 49.642.173.075         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>286.073.051.735</b> | <b>304.008.363.243</b> | <b>538.506.817.997</b> | <b>501.821.495.467</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Tiền lương và thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty mẹ trong kỳ như sau:

| Họ và tên            | Chức vụ                                                                                 | Quý 2       |             | Lũy kế        |               |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------------|---------------|
|                      |                                                                                         | Năm nay     | Năm trước   | Năm nay       | Năm trước     |
| Bà Phạm Thị Hồng     | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 28/02/2025)<br>Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 28/02/2025) | 309.062.800 | 255.684.800 | 1.161.717.600 | 1.099.988.600 |
| Ông Trần Văn Nguyên  | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/03/2025)<br>Phó Giám đốc             | 294.894.000 | 270.000.000 | 1.144.714.800 | 668.845.000   |
| Ông Đặng Văn Chất    | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 28/02/2025)<br>Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc      | 204.905.000 | 209.600.000 | 855.757.000   | 935.010.000   |
| Ông Nguyễn Cao Hà    | Phó Giám đốc                                                                            | 267.300.000 | 217.460.000 | 982.192.000   | 940.270.000   |
| Ông Nguyễn Văn Thiện | Phó CT HĐQT                                                                             | 83.900.000  | 24.000.000  | 147.900.000   | 208.000.000   |
| Ông Võ Văn Bình      | Thành viên HĐQT                                                                         | 83.900.000  | 24.000.000  | 147.900.000   | 208.000.000   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**  
Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

| Họ và tên             | Chức vụ                                                 | Quý 2                |                      | Lũy kế               |                      |
|-----------------------|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                       |                                                         | Năm nay              | Năm trước            | Năm nay              | Năm trước            |
| Ông Phạm Anh Tuấn     | Thành viên HĐQT                                         | 83.900.000           | 24.000.000           | 147.900.000          | 208.000.000          |
| Ông Nguyễn Công Hiếu  | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 31/03/2026)         | 59.900.000           | 24.000.000           | 123.900.000          | 208.000.000          |
| Ông Nguyễn Bá Chuyên  | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 31/03/2026)           | 24.000.000           |                      |                      |                      |
| Ông Lê Thành Trung    | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 26/03/2025)              | 160.702.000          | 148.600.000          | 799.719.000          | 148.600.000          |
| Ông Hồ Ngọc Long      | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2026)              | 145.580.000          |                      |                      |                      |
| Ông Nguyễn Quang Minh | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 26/07/2024)            |                      |                      | -                    | -                    |
| Bà Nguyễn Thu Oanh    | Kế toán trưởng (Nghỉ chế độ hưu trí từ ngày 01/10/2025) |                      | 163.940.000          | 365.077.000          | 588.328.000          |
| Bà Ngô Thị Thu Hiền   | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2026)            | 124.800.000          |                      |                      |                      |
| Bà Nguyễn Bách Thảo   | Phụ trách Kế toán (Từ 01/10/2025 - 31/03/2026)          |                      |                      | 326.274.818          | -                    |
| <b>Cộng</b>           |                                                         | <b>1.842.843.800</b> | <b>1.361.284.800</b> | <b>6.203.052.218</b> | <b>5.213.041.600</b> |

*Thu nhập của Ban Kiểm soát*

Thù lao của Ban Kiểm soát và tiền lương của Trưởng Ban Kiểm soát của Công ty mẹ trong kỳ như sau:

| Họ và tên            | Chức vụ    | Quý 2              |                    | Lũy kế             |                    |
|----------------------|------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                      |            | Năm nay            | Năm trước          | Năm nay            | Năm trước          |
| Bà Lê Thị Ngọc Sáu   | Trưởng ban | 163.860.000        | 163.900.000        | 781.160.000        | 606.409.800        |
| Ông Nguyễn An Quốc   | Thành viên | 58.700.000         | 15.000.000         | 93.700.000         | 85.000.000         |
| Ông Nguyễn Duy Khang | Thành viên | 58.700.000         | 15.000.000         | 93.700.000         | 85.000.000         |
|                      |            | <b>281.260.000</b> | <b>193.900.000</b> | <b>968.560.000</b> | <b>776.409.800</b> |

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>                             | <b>Mối quan hệ</b>    |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp       | Công ty mẹ            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai | Công ty liên kết      |
| Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi                   | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai                         | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai  | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai               | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2    | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành                   | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình                    | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình                      | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức                     | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi                      | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai                     | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai                          | Công ty cùng Tập đoàn |
| Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi        | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền                   | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Sonadezi Bình Thuận                   | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư quốc lộ 91 Cần Thơ – An Giang  | Công ty cùng Tập đoàn |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|                                                       | Quý 2         |            | Lũy kế        |             |
|-------------------------------------------------------|---------------|------------|---------------|-------------|
|                                                       | Năm nay       | Năm trước  | Năm nay       | Năm trước   |
| <b>Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi</b>            |               |            |               |             |
| Chi phí dịch vụ                                       | 57.289.597    | 81.349.126 | 100.881.245   | 124.940.774 |
| <b>Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình</b>               |               |            |               |             |
| Chi phí dịch vụ                                       | 4.638.315.110 | -          | 4.638.315.110 | -           |
| <b>Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức</b>              |               |            |               |             |
| Cổ tức được chia                                      | -             | -          | -             | -           |
| <b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi</b>               |               |            |               |             |
| Chi phí dịch vụ                                       | 414.051.600   | 27.420.000 | 414.051.600   | 40.745.000  |
| Cổ tức được chia                                      | -             | -          | -             | -           |
| <b>Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai</b>                   |               |            |               |             |
| Cho thuê mặt bằng                                     | -             | -          | -             | 40.000.000  |
| <b>Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi</b> |               |            |               |             |
| Chi phí dịch vụ                                       | -             | -          | -             | -           |

Giá dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

#### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.13, V.14 và V.18a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là cung cấp nước (chiếm đến 96,52% doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ). Toàn bộ doanh thu của Tập đoàn được tạo ra trên địa bàn TP. Đồng Nai, Việt Nam.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

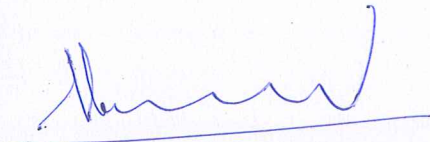
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2026



**Trần Hoàng Anh Phương**  
Người lập



**Ngô Thị Thu Hiền**  
Kế toán trưởng



**Trần Văn Nguyên**  
Người đại diện theo pháp luật



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 48 Cách Mạng Tháng Tám, phường Trần Biên, TP. Đồng Nai  
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026  
Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu



Đơn vị tính: VND

| Số dư đầu năm trước (01.01.2025)                        | Vốn góp của chủ sở hữu | Tăng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng              |
|---------------------------------------------------------|------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                                         | 1.200.000.000.000      | 118.520.157.819     | 26.218.693.500          | (64.235.766.100)                | 297.447.141.822       | 746.419.618.043                   | 121.423.392.362                 | 2.445.793.237.446 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước                                | -                      | -                   | -                       | -                               | -                     | 114.222.486.331                   | 8.194.065.894                   | 122.416.552.225   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                             | -                      | -                   | -                       | -                               | 89.491.451.137        | (89.491.451.137)                  | -                               | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                          | -                      | -                   | -                       | -                               | -                     | (30.773.817.559)                  | (1.234.172.951)                 | (32.007.990.510)  |
| Chia cổ tức                                             | -                      | -                   | -                       | -                               | -                     | (192.000.000.000)                 | -                               | (192.000.000.000) |
| Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty | -                      | -                   | -                       | -                               | -                     | (7.888.059.864)                   | -                               | (7.888.059.864)   |

Số dư cuối kỳ trước (30.06.2025)

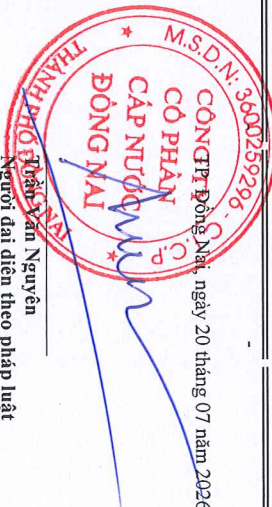
|                                                         |                   |                 |                |                  |                 |                  |                 |                   |
|---------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|----------------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------|
| Số dư đầu năm nay (01.01.2026)                          | 1.200.000.000.000 | 118.520.157.819 | 26.218.693.500 | (64.235.766.100) | 386.938.592.959 | 697.405.410.539  | 119.571.242.559 | 2.484.418.331.276 |
| Lợi nhuận trong kỳ này                                  | -                 | -               | -              | -                | -               | 175.415.933.084  | 7.701.744.382   | 183.117.677.466   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                             | -                 | -               | -              | -                | 87.633.378.424  | (87.633.378.424) | -               | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                          | -                 | -               | -              | -                | -               | (32.373.497.556) | (1.340.873.980) | (33.714.371.536)  |
| Chia cổ tức                                             | -                 | -               | -              | -                | -               | -                | -               | -                 |
| Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty | -                 | -               | -              | -                | -               | -                | -               | -                 |

Số dư cuối kỳ này (30.06.2026)

|                   |                 |                |                  |                 |                 |                 |                   |
|-------------------|-----------------|----------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|
| 1.200.000.000.000 | 118.520.157.819 | 26.218.693.500 | (64.235.766.100) | 474.571.971.383 | 752.814.467.643 | 125.932.112.961 | 2.633.821.637.206 |
|-------------------|-----------------|----------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|

Trần Hoàng Anh Phương  
Người lập

Ngô Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Thấu Vân Nguyễn  
Người đại diện theo pháp luật